

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 150/2021/DS-PT

Ngày 02-11-2021

V/v tranh chấp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Các Thẩm phán:

Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

Ông Nguyễn Trung Dũng

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 150/2021/TLPT-DS ngày 02/6/2021 về việc “tranh chấp hui”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DSST ngày 25/3/2021 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 180/2021/QĐPT-DS ngày 17 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Q, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ 3, khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh Minh Th, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 93/15A đường số 14, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 13/11/2020).

Bị đơn: Bà Đỗ Thị G, sinh năm 1960; địa chỉ: Số nhà 005, tổ 2, khu phố V, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Võ Quang Tr, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 269 khu phố Hưng Thọ, phường Hưng Định, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 01/11/2021).

Người làm chứng:

1. Bà Trần Thị Kim H; địa chỉ: Ấp H, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Nguyễn Thị Phương D, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 004, tổ 2, khu phố V, xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn bà Phạm Thị Q.

- *Người kháng nghị*: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/7/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/9/2020, nguyên đơn bà Phạm Thị Q trình bày:

Bà Q có tham gia dây hội 10.000.000 đồng do bà Đỗ Thị G (tên thường gọi là bà M) làm chủ hội cụ thể như sau: Dây hội bắt đầu ngày 14/3/2016 (tức ngày 06/02/2016 âm lịch), có 17 hội viên tham gia với 28 phần hội, mỗi phần hội đóng 10.000.000 đồng/tháng, bà Q tham gia 03 phần hội, mỗi tháng đóng 30.000.000 đồng. Ngày dừng hội và lần cuối bà Q đóng hội là ngày 23/12/2017 dương lịch (tức ngày 06/11/2017 âm lịch), tổng cộng bà Q đóng 20 lần với tổng tiền 600.000.000 đồng. Tháng 01/2018, bà G có thông qua chồng là ông Lê Đức M1 trả lại cho bà Q 100.000.000 đồng. Bà Q yêu cầu buộc bà G trả số tiền hội 500.000.000 đồng. Chứng cứ gồm bản photo “Giấy chơi hội tháng 10 triệu” và “Tờ làm chứng”.

Sau khi Tòa án ra Thông báo số 207/TB-TA ngày 19/8/2020 về việc yêu cầu sửa chữa, bổ sung đơn khởi kiện thì bà Phạm Thị Q có đơn khởi kiện ngày 03/9/2020, bà Q yêu cầu: Buộc bà G trả số tiền hội 500.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 01/2018 đến tháng 7/2020 số tiền 107.500.000 đồng ($500.000.000đ \times 8,6\% \times 2,5 \text{ năm} = 107.500.000 \text{ đồng}$). Tổng số tiền yêu cầu là 607.500.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định bà Q có tham gia 03 phần hội 10.000.000 đồng/tháng nhưng thực tế là hội có lãi nên hội viên không đóng đủ 10.000.000 đồng/tháng mà tùy vào giá trị đặt hội của hội viên có nhu cầu hốt trong mỗi kỳ, ai được hốt hội phải trích cho chủ hội 5.000.000 đồng tiền hoa hồng. Trong 03 phần hội tham gia bà Q đã hốt một phần hội được 214.930.000 đồng vào ngày 06/7/2017 âm lịch, sau khi đã đóng 18 kỳ hội sống với tổng số tiền 91.500.000 đồng/phần hội, còn 02 phần hội chưa hốt. Tính đến ngày dừng hội, bà Q đóng thêm 02 kỳ hội chết số tiền 20.000.000 đồng tổng số tiền đã đóng cho phần hội đã hốt là 111.500.000 đồng, đối với 02 phần hội chưa hốt, bà Q đóng 21 kỳ với thời gian và số tiền đóng của từng kỳ như sau:

Số kỳ (21 kỳ)	Thời gian (Dương lịch)	Số tiền đặt trong kỳ (đồng)	Số tiền phải đóng trong kỳ (đồng)	Số tiền phải đóng trong kỳ cho 02 phần (đồng)

Kỳ đầu	3/2016	3.500.000	6.500.000	13.000.000
Kỳ 2	4/2016	3.600.000	6.400.000	12.800.000
Kỳ 3	5/2016	3.700.000	6.300.000	12.600.000
Kỳ 4	6/2016	3.750.000	6.250.000	12.500.000
Kỳ 5	7/2016	3.800.000	6.200.000	12.400.000
Kỳ 6	8/2016	3.800.000	6.200.000	12.400.000
Kỳ 7	9/2016	4.200.000	5.800.000	11.600.000
Kỳ 8	10/2016	4.200.000	5.800.000	11.600.000
Kỳ 9	11/2016	4.250.000	5.750.000	11.500.000
Kỳ 10	12/2016	4.750.000	5.250.000	10.500.000
Kỳ 11	01/2017	5.250.000	4.750.000	9.500.000
Kỳ 12	02/2017	5.500.000	4.500.000	9.000.000
Kỳ 13	3/2017	6.000.000	4.000.000	8.000.000
Kỳ 14	4/2017	5.600.000	4.400.000	8.800.000
Kỳ 15	5/2017	5.500.000	4.500.000	9.000.000
Kỳ 16	6/2017	6.600.000	3.400.000	6.800.000
Kỳ 17	7/2017	4.500.000	5.500.000	11.000.000
Kỳ 18	8/2017	4.700.000	5.300.000	10.600.000
Kỳ 19	9/2017	5.010.000	4.990.000	9.980.000
Kỳ 20	10/2017	4.600.000	5.400.000	10.800.000
Kỳ 21	11/2017	4.600.000	5.400.000	10.800.000
Tổng số tiền đóng 02 phần hội sống				225.180.000

Tổng số tiền hội bà Q đã đóng cho bà G là 336.680.000 đồng. Mặc dù đây hội chưa kết thúc và bị dừng ngày 23/12/2017 dương lịch (tức ngày 06/11/2017 âm lịch), nhưng do chủ hội bà G có cam kết sẽ nộp thay phần hội cho hội viên nếu đến kỳ khai hội mà họ không góp nên căn cứ khoản 4 Điều 15 Nghị định 144/2006/NĐ-CP chủ hội bà G phải chịu trách nhiệm nộp thay cho phần của hội viên khác. Do đó tính đến khi kết thúc đây hội nêu trên, đối với phần hội bà Q đã hốt, bà Q phải đóng tiền hội chết cho 07 kỳ số tiền 10.000.000 đồng x 07 kỳ

= 70.000.000 đồng, đối với 02 phần hội chưa hót bà Q đã đóng 21 kỳ hội sống nên bà G phải thanh toán số tiền tương ứng 21 kỳ hội chết là 20.000.000 đồng x 21 kỳ = 420.000.000 đồng. Như vậy trừ số tiền bà Q phải đóng hội chết 70.000.000 đồng và số tiền bà G đã trả 100.000.000 đồng, bà G phải tiếp tục thanh toán số tiền 250.000.000 đồng, đồng thời tính lãi suất kể từ tháng 01/2018 đến tháng 7/2020 (250.000.000 đồng x 10% x 2,5 năm) với số tiền 62.500.000 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện là buộc bị đơn bà Đỗ Thị G phải thanh toán số tiền hót hội 250.000.000 đồng và tiền lãi 62.500.000 đồng, tổng cộng số tiền 312.500.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Võ Quang Tr trình bày:

Thông nhất trình bày của nguyên đơn, bị đơn bà Đỗ Thị G có tổ chức dây hội như trình bày của nguyên đơn bà Phạm Thị Q, bà Q có tham gia 03 phần hội, mỗi phần theo thỏa thuận là 10.000.000 đồng/tháng, nhưng thực tế là hội có lãi nên hội viên không đóng đủ 10.000.000 đồng/tháng mà tùy vào giá trị đặt hội của hội viên có nhu cầu hót trong mỗi kỳ, ai đặt cao hơn người đó được hót. Trong 03 phần hội, bà Q đã hót 01 phần, còn 02 phần chưa hót, số tiền nhận và thực tế đóng hội đúng như bà Q trình bày. Lý do bà G dừng hội là có nhiều người đã hót nhưng không đóng lại nên sau một thời gian bà G trả bù cho những phần hội không đóng dẫn tới việc không còn khả năng thanh toán nên bà G tuyên bố dừng dây hội này vào ngày 06/11/2017 âm lịch. Theo thống kê của bị đơn, tổng số tiền hội của 03 phần hội bà Q đã đóng là 336.680.000 đồng, bà Q đã hót được một phần hội 214.930.000 đồng và bà G đã trả cho bà Q sau khi dừng hội số tiền 100.000.000 đồng vào tháng 01/2018. Bị đơn xác định việc dây hội bị dừng hoàn toàn do khách quan, bà G hoàn toàn không mong muốn, bản thân bà G cũng bị nhiều thiệt hại do một thời gian trả bù cho một số hội viên khác. Việc tham gia dây hội là hoàn toàn tự nguyện, trên cơ sở uy tín của bà G, nhưng bà G không cam kết sẽ đóng thay phần hội viên nếu đến kỳ khai hội mà hội viên không đóng nên nguyên đơn cho rằng bà G phải có trách nhiệm đóng phần hội chết thay cho các hội viên tổng số tiền 21 x 20.000.000 đồng = 420.000.000 đồng là không có cơ sở. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn bà G chỉ đồng ý trả lại số tiền bà G đã nhận của bà Q sau khi trừ số tiền bà G đã trả cho bà Q và tính lãi theo quy định. Chứng cứ bị đơn giao nộp gồm: “Giấy hội – 10 triệu bắt đầu khai ngày 6/2/2016 ÂL”, “Giấy giao hội hót ngày 6/7/2017 ÂL”.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có yêu cầu Tòa án xem xét về thời hiệu khởi kiện vụ án và yêu cầu Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án vì thời hiệu khởi kiện tranh chấp về hội đã hết tuy nhiên tại phiên tòa bị đơn không tiếp tục yêu cầu và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định. Bị đơn có đơn đề nghị xem xét miễn án phí sơ thẩm do là bị đơn là người cao tuổi.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DSST ngày 25/3/2021, Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 479 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, họ, biểu, phường;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Q về việc tranh chấp hội với bị đơn bà Đỗ Thị G.

Buộc bà Đỗ Thị G có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị Q số tiền 48.886.581 đồng (bốn mươi tám triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn năm trăm tám mươi một đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 01/4/2021, nguyên đơn bà Phạm Thị Q có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc bà G trả cho bà Q số tiền hội 250.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định pháp luật: $250.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 41 \text{ tháng} = 85.075.000 \text{ đồng}$, tổng cộng 335.075.000 đồng; ngày 06/4/2021, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 06/QĐKN/VKS-DS kháng nghị bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bà G phải trả cho bà Q số tiền còn lại 21.750.000 đồng, việc tính lãi suất và trừ lãi suất là không phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; đại diện Viện Kiểm sát giữ nguyên quyết định kháng nghị; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung:

Các đương sự thống nhất quá trình tham gia chơi hội, số tiền hội đã đóng 336.680.000 đồng, số tiền hội đã hốt 214.930.000 đồng và số tiền đã nhận 100.000.000 đồng, thời gian đây hội bị dừng. Như vậy, bà G phải trả cho bà Q 21.750.000 đồng. Việc tính tiền lãi trên số tiền đã đóng là không phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 144, kháng nghị là có căn cứ. Nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh về cam kết bà G góp thay phần của hội viên

khác. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm, buộc bà G thanh toán số tiền đã nhận theo quyết định của kháng nghị, chỉ trả lại tiền đã nhận, không tính tiền lãi.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày, tranh tụng của các đương sự tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đương sự thống nhất với nhau về việc bà G làm chủ hội đối với dây hội 10.000.000 đồng/tháng, hội viên không phải đóng đủ 10.000.000 đồng/tháng mà tùy vào giá trị đặt hội của hội viên có nhu cầu hốt trong mỗi kỳ, ai đặt cao hơn người đó được hốt; những phần hội đã hốt trước (phần hội chết) phải đóng đủ 10.000.000 đồng cho những kỳ khai sau; bà G có trách nhiệm tổ chức khai hội, thu tiền hội viên và giao tiền cho người được hốt hội trong kỳ vào ngày 06 (âm lịch) trong tháng và được hưởng hoa hồng số tiền 5.000.000 đồng (50% giá trị phần hội) trên mỗi lần hốt hội và người chi trả là người được hốt trong kỳ khai hội; dây hội bắt đầu tháng 3/2016, đến ngày 23/12/2017 thì bị dừng; bà Q tham gia 03 phần hội; bà Q đã hốt 01 phần hội vào kỳ 19, với số tiền 214.930.000 đồng; 02 phần hội còn lại bà Q đã đóng được 21 kỳ với số tiền 225.180.000 đồng; đối với phần hội đã hốt bà Q đã đóng được 111.500.000 đồng; dây hội dừng (bể hội) ngày 23/12/2017, do có nhiều hội viên không đóng hội; tháng 01/2018 bà G có trả cho bà Q số tiền 100.000.000 đồng. Đây là các tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ quy định Điều 17, Điều 18 và Điều 24 của Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, hội, biểu, phường có cơ sở xác định dây hội các bên xác lập là hội có lãi loại hội hưởng hoa hồng.

Nguyên đơn trình bày, dây hội có 17 hội viên tham gia với 28 phần hội; đối với phần hội đã hốt bà Q còn nợ 07 kỳ chưa đóng là 70.000.000 đồng. Bị đơn trình bày, dây hội có 26 phần hội, đối với phần hội đã hốt bà Q còn nợ 05 kỳ là 50.000.000 đồng. Đây là sự thừa nhận của bị đơn, nên có cơ sở xác định, phần hội bà Q đã hốt còn nợ 05 kỳ là 50.000.000 đồng.

[2] Nguyên đơn cho rằng bà G có lời nói về việc cam kết góp thay phần hội của hội viên khác nếu đến kỳ khai hội mà họ không góp và đưa ra người làm chứng là bà H và bà D, nhưng chỉ có bà D tham gia tố tụng tại Tòa án; theo trình bày của bà D thì bà D cũng là một trong số các hội viên (trong đó có bà Q) của dây hội do bà G làm chủ hội, bà D có tham gia 01 phần hội, khi khai hội lần đầu tiên bà G có nói “nếu có ai không đóng hội thì bà G sẽ trảng cho chứ bà G không có giựt hội”, hiện bà D cũng đang làm thủ tục kiện bà G yêu cầu thanh toán nợ hội; đồng thời, sau khi hội dừng bà G đã trả được 100.000.000 đồng đã chứng minh, bị đơn đã thực hiện một phần cam kết; lời trình bày của nguyên đơn không được bị đơn thừa nhận, nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh có cam kết nêu trên giữa chủ hội và các hội viên, người làm chứng cũng là hội viên trong dây hội của bà G nên quyền lợi của bà D và bà

G là có sự xung đột nên lời khai của bà D không đảm bảo tính khách quan, không đủ cơ sở xem xét là chứng cứ để giải quyết vụ án. Do đó, trình bày của nguyên đơn về việc bà G cam kết góp thay phần hội của hội viên khác nếu đến kỳ khai hội mà họ không góp, là không có cơ sở theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định 144/2006 của Chính phủ.

[3] Xác định số tiền nợ hội còn lại:

Dây hội chưa kết thúc nhưng do các hội viên không đóng hội cho chủ hội là bà G, dẫn đến ngày 23/12/2017 bà G tuyên bố dừng hội (bể hội). Theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường thì quyền và lợi ích hợp pháp của những người tham gia hội nhằm mục đích tương trợ giữa những người cùng tham gia với nhau. Do đó, khi hội bị dừng, các đương sự phải có trách nhiệm thỏa thuận giải quyết hậu quả, cản trở và trả các khoản tiền đã nhận với nhau. Theo các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định bà Q đã đóng hội cho bà G 336.680.000 đồng (trong đó 01 phần hội đã hót đóng được 111.500.000 đồng, 02 phần hội chưa hót đóng được 225.180.000 đồng), bà Q đã hót 01 phần hội số tiền 214.930.000 đồng, phần hội đã hót bà Q còn nợ 05 kỳ là 50.000.000 đồng, sau khi dây hội dừng bà G trả cho bà Q 100.000.000 đồng. Như vậy, bà G còn nợ bà Q 75.180.000 đồng (225.180.000 đồng – 50.000.000 đồng – 100.000.000 đồng).

[4] Nguyên đơn bà Q yêu cầu bà G thanh toán tiền lãi tính từ tháng 01/2018 đến nay (ngày 02/11/2021) là 41 tháng, với mức lãi suất 10%/năm, bị đơn chỉ đồng ý thanh toán theo quy định pháp luật. Xét, dây hội dừng ngày 23/12/2017, đến tháng 01/2018, bà G trả cho bà Q 100.000.000 đồng, các bên chưa chốt lại số tiền hội còn nợ là bao nhiêu, chưa thỏa thuận về thời gian thanh toán nợ, việc dây hội bị dừng là do các hội viên khác không đóng hội, dẫn đến bà G không thể thu hội để giao cho người chơi hội, nên yêu cầu tính lãi do chậm trả là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi trên số tiền nguyên đơn góp hội từng kỳ là chưa phù hợp quy định.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của nguyên đơn bà Q là không có cơ sở chấp nhận một phần, kháng nghị của Viện Kiểm sát là có cơ sở chấp nhận, cần sửa bản án sơ thẩm theo nhận định nêu trên.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát là phù hợp.

Án phí dân sự sơ thẩm: Đương sự phải chịu theo quy định pháp luật, riêng bà G có đơn xin miễn án phí do là người cao tuổi nên xem xét miễn 50% án phí cho bà G.

Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo bà Q không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 471 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Q.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 06/QĐKN/VKS-DS ngày 06/4/2021 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DSST ngày 25/3/2021 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương, như sau:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Q về việc tranh chấp hội với bị đơn bà Đỗ Thị G.

Buộc bà Đỗ Thị G có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị Q số tiền nợ hội 75.180.000 đồng (bảy mươi lăm triệu một trăm tám mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bà Q có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bà G còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị Q phải chịu số tiền 12.994.750 đồng (mười hai triệu chín trăm chín mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi đồng), được trừ vào 14.150.000 đồng tiền tạm ứng án phí, còn trả lại cho bà Phạm Thị Q 1.155.250 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0051719 ngày 07/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Bà Đỗ Thị G được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

2. Về án phí phúc thẩm:

Trả lại cho bà Phạm Thị Q 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số 0052362 ngày 15/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Các Thẩm phán

**Thẩm phán
Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Trung Dũng

Đinh Thị Mộng Tuyết

Nguyễn Thị Duyên Hằng